

Số: 10 /TB-VHXXH

Nam Thanh Miện, ngày 06 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 của đơn vị dự toán Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam Thanh Miện

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Phòng Văn hóa - Xã hội xã thông báo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://namthanhmien.haiphong.gov.vn> (Có phục lục kèm theo).

Phòng Văn hóa - Xã hội xã thông báo để các phòng, đơn vị được biết./.

Nơi nhận:

- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Văn Long



Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam Thanh Miện
Chương: 832

Mẫu biểu số: 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
9 tháng đầu năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam Thanh Miện công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	36.690.876.840	34.928.588.399	0,95	
1	Chi quản lý hành chính	4.973.460.640	4.030.034.635	0,81	
	341 - Quản lý nhà nước	4.873.460.640	3.949.902.635	0,81	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.182.604.000	1.403.733.996	0,64	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.690.856.640	2.546.168.639	0,95	
	362-Hỗ trợ các tổ chức xã hội	100.000.000	80.132.000	0,80	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000.000	80.132.000	0,80	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	327.000.000	176.314.000	0,54	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	60.000.000	45.000.000	0,75	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	267.000.000	131.314.000	0,49	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.121.000.000	795.190.640	0,71	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.121.000.000	795.190.640	0,71	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội	29.679.521.000	29.436.155.934	0,99	
	371 -Chi về công tác người có công với cách mạng	13.818.921.000	13.711.291.814	0,99	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.818.921.000	13.711.291.814	0,99	
	398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	15.860.600.000	15.724.864.120	0,991	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.860.600.000	15.724.864.120	0,991	
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	589.895.200	490.893.190	0,83	
	161 - Văn hóa	589.895.200	490.893.190	0,83	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	589.895.200	490.893.190	0,83	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				